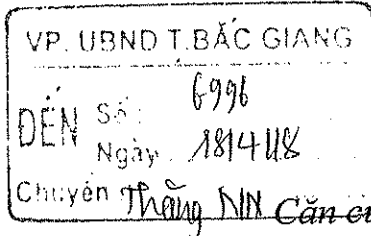


CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 52/2018/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2018



NGHỊ ĐỊNH
Về phát triển ngành nghề nông thôn

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Chính phủ ban hành Nghị định về phát triển ngành nghề nông thôn.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định một số nội dung, chính sách phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài trực tiếp đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngành nghề nông thôn (sau đây gọi chung là cơ sở ngành nghề nông thôn) bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định công nhận.

3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan tới công tác quản lý ngành nghề nông thôn (cả trung ương và địa phương).

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nghề truyền thống là nghề đã được hình thành từ lâu đời, tạo ra những sản phẩm độc đáo, có tính riêng biệt, được lưu truyền và phát triển đến ngày nay hoặc có nguy cơ bị mai một, thất truyền.

2. Làng nghề là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn quy định tại Điều 4 Nghị định này.

3. Làng nghề truyền thống là làng nghề có nghề truyền thống được hình thành từ lâu đời.

Điều 4. Các hoạt động ngành nghề nông thôn

Các hoạt động ngành nghề nông thôn quy định trong Nghị định này bao gồm:

1. Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản.
2. Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ.
3. Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn.
4. Sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ.
5. Sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh.
6. Sản xuất muối.
7. Các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn.

Chương II CÔNG NHẬN NGHỀ TRUYỀN THỐNG, LÀNG NGHỀ, LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG

Điều 5. Tiêu chí công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

1. Tiêu chí công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống áp dụng đối với các đối tượng được quy định tại khoản 2 Điều 2 có hoạt động trong lĩnh vực ngành nghề nông thôn được quy định tại Điều 4 Nghị định này và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Tiêu chí công nhận nghề truyền thống

Nghề được công nhận là nghề truyền thống phải đạt cả 03 tiêu chí sau:

a) Nghề đã xuất hiện tại địa phương từ trên 50 năm và hiện đang tiếp tục phát triển tính đến thời điểm đề nghị công nhận.

b) Nghề tạo ra những sản phẩm mang bản sắc văn hoá dân tộc.

c) Nghề gắn với tên tuổi của một hay nhiều nghệ nhân hoặc tên tuổi của làng nghề.

3. Tiêu chí công nhận làng nghề

Làng nghề được công nhận phải đạt cả 03 tiêu chí sau:

a) Có tối thiểu 20% tổng số hộ trên địa bàn tham gia một trong các hoạt động hoặc các hoạt động ngành nghề nông thôn quy định tại Điều 4 Nghị định này.

b) Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định tối thiểu 02 năm liên tục tính đến thời điểm đề nghị công nhận.

c) Đáp ứng các điều kiện bảo vệ môi trường làng nghề theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Tiêu chí công nhận làng nghề truyền thống

Làng nghề truyền thống phải đạt tiêu chí làng nghề quy định tại khoản 3 Điều này và có ít nhất một nghề truyền thống theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 6. Công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

1. Hồ sơ đề nghị công nhận nghề truyền thống

a) Bản tóm tắt quá trình hình thành, phát triển của nghề truyền thống.

b) Bản sao giấy chứng nhận, huy chương đã đạt được trong các cuộc thi, triển lãm trong nước và quốc tế hoặc có tác phẩm đạt nghệ thuật cao được cấp tỉnh, thành phố trở lên trao tặng (nếu có). Đối với những tổ chức, cá nhân không có điều kiện tham dự các cuộc thi, triển lãm hoặc không có tác phẩm đạt giải thưởng thì phải có bản mô tả đặc trưng mang bản sắc văn hoá dân tộc của nghề truyền thống.

c) Bản sao giấy công nhận Nghệ nhân nghề truyền thống của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

2. Hồ sơ đề nghị công nhận làng nghề

a) Danh sách các hộ tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn.

b) Bản tóm tắt kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn trong 02 năm gần nhất.

c) Văn bản bảo đảm điều kiện về bảo vệ môi trường theo quy định.

3. Hồ sơ đề nghị công nhận làng nghề truyền thống

a) Hồ sơ đề nghị công nhận làng nghề truyền thống bao gồm các văn bản quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

b) Trường hợp đã được công nhận làng nghề, hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

c) Trường hợp chưa được công nhận làng nghề nhưng có nghề truyền thống đã được công nhận, hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trình tự xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

a) Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) lập hồ sơ đề nghị công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống theo tiêu chí quy định tại Điều 5 Nghị định này trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét công nhận.

b) Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng xét duyệt, chọn những đối tượng đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 5 Nghị định này, ra quyết định và cấp bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

5. Thời gian xét công nhận các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

6. Nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống sau khi được công nhận không đạt tiêu chí quy định sẽ bị thu hồi bằng công nhận. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổng hợp danh sách, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét, thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

7. Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh việc quản lý bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống và tình hình thực hiện các quy định về tiêu chí công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn định kỳ một năm một lần trước ngày 30 tháng 11 hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu để tổng hợp gửi báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chương III

QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN

Điều 7. Mặt bằng sản xuất

1. Các cơ sở ngành nghề nông thôn đề xuất dự án đầu tư có hiệu quả được tạo điều kiện thuận lợi về giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Đối với dự án đầu tư đòi hỏi nghiêm ngặt về xử lý ô nhiễm môi trường, bảo đảm yêu cầu nghiên cứu, sản xuất sản phẩm mới được ưu tiên giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất tại các khu, cụm công nghiệp tập trung.

3. Ngân sách địa phương hỗ trợ kinh phí để di dời các cơ sở ngành nghề nông thôn ra khỏi khu dân cư đến địa điểm quy hoạch, mức hỗ trợ cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Điều 8. Về đầu tư, tín dụng

Đối với các dự án sản xuất kinh doanh có hiệu quả được:

1. Hưởng ưu đãi đầu tư theo Luật đầu tư công.
2. Được áp dụng các chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.
3. Được ưu tiên vay vốn từ các tổ chức tín dụng, Quỹ quốc gia về việc làm, Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Xúc tiến thương mại

1. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ cho các cơ sở ngành nghề nông thôn hoạt động xúc tiến thương mại theo quy định hiện hành của Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia.

2. Nhà nước tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại liên quan hỗ trợ cơ sở ngành nghề nông thôn:

a) Xây dựng trang thông tin điện tử giới thiệu sản phẩm, bán hàng trực tuyến; thiết kế mẫu mã sản phẩm, bao bì đóng gói; xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý xuất xứ hàng hoá, bảo hộ sở hữu thương hiệu;

b) Hội thi sản phẩm thủ công Việt Nam.

3. Cơ sở ngành nghề nông thôn tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại quy định tại khoản 2 Điều này được ngân sách nhà nước hỗ trợ:

a) Chi hỗ trợ thuê tư vấn, hỗ trợ trực tiếp cho các cơ sở ngành nghề nông thôn các nội dung quy định tại điểm a khoản 2 Điều này. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 50 triệu đồng/cơ sở.

b) Chi 100% chi phí: Thuê mặt bằng trình diễn sản phẩm; tổ chức hội thi; ăn nghỉ, đi lại đối với nội dung quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

4. Nguồn kinh phí và cơ chế hỗ trợ tài chính từ ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành của Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia; các chương trình, kế hoạch xúc tiến thương mại, các chương trình, kế hoạch khuyến công, khuyến nông hàng năm của các bộ, ngành, địa phương.

Điều 10. Khoa học công nghệ

1. Cơ sở ngành nghề nông thôn khi thực hiện các hoạt động triển khai ứng dụng kết quả khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ, sản xuất sản phẩm mới và thực hiện các dịch vụ khoa học công nghệ hay tiếp nhận tiến bộ

khoa học kỹ thuật từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước thì được hưởng các ưu đãi theo chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học công nghệ và nông nghiệp, nông thôn.

2. Cơ sở ngành nghề nông thôn thực hiện đề tài nghiên cứu độc lập hoặc phối hợp với các cơ quan nghiên cứu khoa học để tạo ra công nghệ mới, hoàn thiện sản phẩm nghiên cứu có khả năng thương mại hoá thuộc lĩnh vực ngành nghề nông thôn thì được Nhà nước hỗ trợ kinh phí từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ theo quy định hiện hành.

3. Khuyến khích áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất ở làng nghề truyền thống để tăng năng suất, nâng cao khả năng cạnh tranh gắn với bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa của nghề truyền thống.

Điều 11. Đào tạo nhân lực

1. Người làm nghề truyền thống; người làm nghề tại làng nghề, làng nghề truyền thống và người làm việc tại các cơ sở ngành nghề nông thôn, được hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp theo quy định hiện hành.

2. Các nghệ nhân trong lĩnh vực ngành nghề nông thôn được Nhà nước hỗ trợ kinh phí tổ chức đào tạo nghiệp vụ sư phạm nghề nghiệp, kỹ năng dạy học; được thù lao theo quy định khi tham gia đào tạo nghề nghiệp cho lao động nông thôn. Khi nghệ nhân trực tiếp truyền nghề được thu tiền học phí của người học trên nguyên tắc thỏa thuận.

3. Ngân sách địa phương hỗ trợ một phần chi phí lớp học cho các cơ sở ngành nghề nông thôn trực tiếp mở lớp truyền nghề. Đối với đào tạo theo hình thức kèm cặp nghề, truyền nghề của nghệ nhân, thợ thủ công được quyết toán theo số lượng thực tế. Nội dung, mức chi hỗ trợ cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

4. Các dự án đầu tư cơ sở dạy nghề nông thôn được hưởng các chính sách về đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo quy định.

5. Nguồn kinh phí thực hiện do ngân sách đảm bảo từ nguồn chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, các chương trình, dự án có liên quan và các nguồn hợp pháp khác. Nội dung chi và mức chi theo quy định về chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

Điều 12. Hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn

1. Dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ ngân sách trung ương

a) Đối tượng hỗ trợ xây dựng dự án: Cơ quan quản lý nhà nước về nông nghiệp và phát triển nông thôn, các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan tại địa phương.

b) Nội dung chi hỗ trợ dự án: Mua nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất; thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo dự án; tập huấn cho người tham gia dự án, tổng kết dự án; quản lý dự án.

c) Nguyên tắc ưu tiên: Dự án chế biến nông, lâm, thủy sản gắn với công nghệ tiên tiến và thiết bị đồng bộ trong thu hoạch, bảo quản, chế biến và tiêu thụ nhằm nâng cao giá trị sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường; dự án thuộc chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề; dự án phát triển hàng thủ công mỹ nghệ đáp ứng nhu cầu trong nước hoặc xuất khẩu; dự án sản xuất, cung cấp nguyên vật liệu phục vụ phát triển ngành nghề nông thôn; dự án sản xuất, chế tạo thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp, nông thôn; dự án sản xuất, chế biến muối sạch; dự án phát triển sinh vật cảnh; Dự án làng nghề gắn với phát triển du lịch sinh thái; Dự án sản xuất các sản phẩm từ phế, phụ phẩm nông nghiệp.

d) Mức hỗ trợ tối đa 50% nhưng không quá 500 triệu đồng/dự án.

đ) Kế hoạch và dự toán kinh phí hỗ trợ

Cơ quan quản lý nhà nước về nông nghiệp và phát triển nông thôn, các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan ở các tỉnh, thành phố khảo sát, lập dự án gửi cơ quan quản lý nhà nước về ngành nghề nông thôn thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan quản lý nhà nước khác có liên quan để xây dựng, tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm.

Căn cứ kinh phí hỗ trợ xây dựng dự án phát triển ngành nghề nông thôn. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện; cơ quan quản lý nhà nước về ngành nghề nông thôn thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn cơ quan quản lý nhà nước về nông nghiệp và phát triển nông thôn địa phương tổ chức triển khai thực hiện.

Cơ quan quản lý nhà nước khác có liên quan ở trung ương được giao kinh phí hỗ trợ xây dựng dự án phát triển ngành nghề nông thôn phê duyệt kế hoạch và hướng dẫn triển khai thực hiện theo quy định hiện hành.

e) Nguồn kinh phí hỗ trợ Dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, chương trình khuyến nông, khuyến công và ngân sách của địa phương.

2. Dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ ngân sách địa phương thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này và các quy định khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

3. Đối với nội dung hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn từ ngân sách trung ương: Thông tin, tuyên truyền; bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo; khảo sát, học tập kinh nghiệm các nước có liên quan; tư vấn và dịch vụ thực hiện theo hướng dẫn cơ chế tài chính của các chương trình khuyến nông, khuyến công, xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo và chương trình, dự án có liên quan khác.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định các nội dung, hình thức, định mức hỗ trợ khác ngoài các nội dung quy định tại Điều này phù hợp với điều kiện của địa phương và quy định của pháp luật hiện hành.

Chương IV **QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ,** **LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG**

Điều 13. Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề

1. Chương trình bảo tồn, phát triển làng nghề bao gồm:

- a) Bảo tồn, phát triển làng nghề truyền thống.
- b) Phát triển làng nghề gắn với du lịch và xây dựng nông thôn mới.
- c) Phát triển làng nghề mới.

2. Nhà nước có Chương trình và dành kinh phí từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới hỗ trợ các dự án, đề án, kế hoạch, mô hình thuộc chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ điều kiện cụ thể của địa phương, có cơ chế hỗ trợ các dự án bảo tồn, phát triển làng nghề trên địa bàn ngoài kinh phí hỗ trợ quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 14. Hỗ trợ phát triển làng nghề

Làng nghề, làng nghề truyền thống được hưởng các chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 Nghị định này, ngoài ra còn được hưởng các chính sách từ ngân sách địa phương như sau:

1. Hỗ trợ kinh phí trực tiếp quy định tại quyết định công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống; hình thức, định mức hỗ trợ cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

2. Hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho các làng nghề:

a) Nội dung hỗ trợ đầu tư, cải tạo, nâng cấp và hoàn thiện cơ sở hạ tầng làng nghề: Đường giao thông, điện, nước sạch; hệ thống tiêu, thoát nước; xây dựng trung tâm, điểm bán hàng và giới thiệu sản phẩm làng nghề.

b) Nguyên tắc ưu tiên: Làng nghề có nguy cơ mai một, thất truyền; làng nghề của đồng bào dân tộc thiểu số; làng nghề có thị trường tiêu thụ tốt; làng nghề gắn với phát triển du lịch và xây dựng nông thôn mới; làng nghề tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân địa phương; làng nghề gắn với việc bảo tồn, phát triển giá trị văn hóa thông qua các nghề truyền thống.

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng làng nghề theo quy định của Luật đầu tư công và các bản hướng dẫn theo quy định hiện hành.

d) Nguồn kinh phí hỗ trợ đầu tư bao gồm: Nguồn kinh phí từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững, các chương trình mục tiêu và ngân sách của địa phương.

đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định mức hỗ trợ đầu tư cải tạo, nâng cấp và hoàn thiện cơ sở hạ tầng làng nghề phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và đúng quy định của pháp luật hiện hành.

3. Ngoài các chính sách quy định tại Nghị định này, làng nghề được khuyến khích phát triển được hưởng các chính sách theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Chương V **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 15. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan quản lý nhà nước về làng nghề, ngành nghề nông thôn tại trung ương có quyền hạn, trách nhiệm:

1. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức chỉ đạo thực hiện quản lý nhà nước đối với làng nghề, ngành nghề nông thôn.

2. Xây dựng và ban hành các chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn; bảo tồn và phát triển làng nghề.

3. Chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, đề án, dự án hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn.

4. Hàng năm, xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí phát triển ngành nghề nông thôn gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp vào phương án phân bổ ngân sách trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

5. Thanh tra, kiểm tra, đánh giá định kỳ hoặc đột xuất việc thực hiện chính sách, pháp luật, hiệu quả hoạt động của các làng nghề và các cơ sở ngành nghề nông thôn.

Điều 16. Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Chỉ đạo, ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở ngành nghề nông thôn được giao đất, thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Xây dựng và ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, chiến lược, kế hoạch bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đối với làng nghề; nghiên cứu, ứng dụng và phổ biến công nghệ xử lý môi trường phù hợp với làng nghề để khuyến khích phát triển các ngành nghề nông thôn sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường, hạn chế phát sinh chất thải và đảm bảo các điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm, hạn chế hình thành và phát triển các loại hình có tiềm năng gây ô nhiễm môi trường cao.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các bộ, ngành và địa phương có liên quan ban hành danh mục làng nghề bị ô nhiễm môi trường cần xử lý.

Điều 17. Bộ Công Thương

1. Chủ trì xây dựng, ban hành hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, chương trình, kế hoạch khuyến công; hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện, kiểm tra, đánh giá định kỳ hoặc đột xuất việc thực hiện các cơ chế, chính sách sau khi được ban hành.

2. Tổ chức thực hiện hoạt động phát triển cụm công nghiệp, chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật;

3. Hàng năm xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hoạt động khuyến công từ nguồn ngân sách trung ương, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định.

Điều 18. Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Chỉ đạo bố trí kinh phí hỗ trợ ứng dụng khoa học và công nghệ cho lĩnh vực phát triển ngành nghề nông thôn trong kế hoạch hàng năm.

2. Hướng dẫn, quản lý công nghệ sản xuất, hạn chế việc đưa công nghệ cũ, lạc hậu vào làng nghề, cơ sở ngành nghề nông thôn và khu vực dân cư nông thôn gây ô nhiễm môi trường.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan nghiên cứu, giới thiệu, phổ biến công nghệ sản xuất thân thiện môi trường đối với làng nghề, cơ sở ngành nghề nông thôn.

Điều 19. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị có liên quan cân đối, bố trí vốn từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác để thực hiện các chính sách theo quy định tại Nghị định này.

Điều 20. Bộ Tài chính

Hướng dẫn, cân đối, bố trí nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác để hỗ trợ cho hoạt động phát triển ngành nghề nông thôn trong kế hoạch hằng năm theo quy định hiện hành và quy định tại Nghị định này.

Điều 21. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Hướng dẫn chỉ đạo, kiểm tra, tổ chức thực hiện các chính sách hỗ trợ về đào tạo nghề, giải quyết việc làm và thực hiện các quy định về lao động, an toàn vệ sinh lao động, bảo hiểm xã hội để phát triển ngành nghề nông thôn.

Điều 22. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Chỉ đạo phát triển du lịch gắn với làng nghề; tổ chức các hoạt động xúc tiến du lịch, hỗ trợ phát triển hạ tầng du lịch làng nghề, khuyến khích phát triển dịch vụ và sản phẩm du lịch làng nghề.

Điều 23. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về làng nghề, ngành nghề nông thôn tại địa phương; rà soát các văn bản quy định của địa phương phù hợp với quy định tại Nghị định này; xây dựng, ban hành cơ chế, chính sách, quy định mức chi và bố trí nguồn vốn từ ngân sách địa phương hàng năm để hỗ trợ đầu tư phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các chính sách, quy hoạch phát triển, bảo vệ môi trường làng nghề, ngành nghề nông thôn và định hướng bảo tồn, phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn; định kỳ 5 năm một lần, rà soát, thống kê, phân loại, lập quy hoạch (hoặc kế hoạch quản lý) phát triển ngành nghề nông thôn tại địa phương cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

3. Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện quản lý nhà nước đối với làng nghề, ngành nghề nông thôn. Hàng năm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện hướng dẫn xây dựng và tổng hợp kế hoạch phát triển ngành nghề nông thôn, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trong kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn địa phương.

4. Chỉ đạo các sở, ban, ngành và địa phương quản lý việc công nhận nghề truyền thống, làng nghề và làng nghề truyền thống; hướng dẫn cụ thể về tiêu chí bản sắc văn hóa dân tộc đối với các nghề truyền thống, làng nghề truyền thống để xem xét, công nhận; rà soát, lập danh sách làng nghề được công nhận; thực hiện công tác bảo vệ môi trường làng nghề; đầu tư, nâng cấp các hạng mục công trình xử lý chất thải cho làng nghề, cơ sở ngành nghề nông thôn.

5. Phổ biến, tuyên truyền chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn để các tổ chức, cá nhân có nhu cầu thực hiện các chương trình, đề án, dự án hoặc các hoạt động có liên quan đến phát triển ngành nghề nông thôn tiếp cận các nguồn lực, chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn.

6. Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí phát triển ngành nghề nông thôn gửi cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp vào phương án phân bổ ngân sách, trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

7. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng, tổng hợp dự toán kinh phí phát triển ngành nghề nông thôn vào dự toán ngân sách hàng năm của địa phương, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật. Ngoài nguồn kinh phí bố trí trực tiếp thực hiện chính sách này, các địa phương có trách nhiệm bố trí, cân đối thêm từ các nguồn kinh phí các chương trình, dự án khác và nguồn hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế để hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn.

8. Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phát triển ngành nghề, làng nghề nông thôn.

Điều 24. Các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, nghề nghiệp

Tăng cường phối hợp với các cơ quan Nhà nước có liên quan, các tổ chức trong và ngoài nước thực hiện có hiệu quả việc bảo tồn và phát triển nghề truyền thống, làng nghề và làng nghề truyền thống thông qua các chương trình, dự án về phát triển ngành nghề nông thôn.

Điều 25. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2018 và thay thế Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2006 về phát triển ngành nghề nông thôn.

2. Các quyết định công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

a) Phù hợp với các tiêu chí quy định tại Điều 5 Nghị định này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo thực hiện.

b) Chưa phù hợp với các tiêu chí quy định tại Điều 5 Nghị định này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các cơ quan chức năng tổ chức thực hiện việc khắc phục.

3. Đối với những hồ sơ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận để giải quyết các chính sách theo quy định tại Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2006 trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận.

4. Nghị định không hỗ trợ cho các đối tượng đã được hỗ trợ từ các chương trình khác trùng với các chương trình quy định tại Nghị định này.

5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2). xh 205



Nguyễn Xuân Phúc

**UBND TỈNH BẮC GIANG
VĂN PHÒNG**

Số: 197 /SY

SAO Y BẢN CHÍNH

Bắc Giang, ngày 24 tháng 4 năm 2018

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- + LĐVP, TH, KT, KGVX, CNN, TKCT;
- + Lưu: VT, NN.Thăng.



Trần Quốc Khánh

